

**KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT**  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
☎️ +84 2439724568  
✉️ Research@vndirect.com.vn  
🌐 vndirect.com.vn

**Thị trường chứng khoán**

**VN-Index tăng 0,7%, khép lại tháng Ba trong sắc xanh**

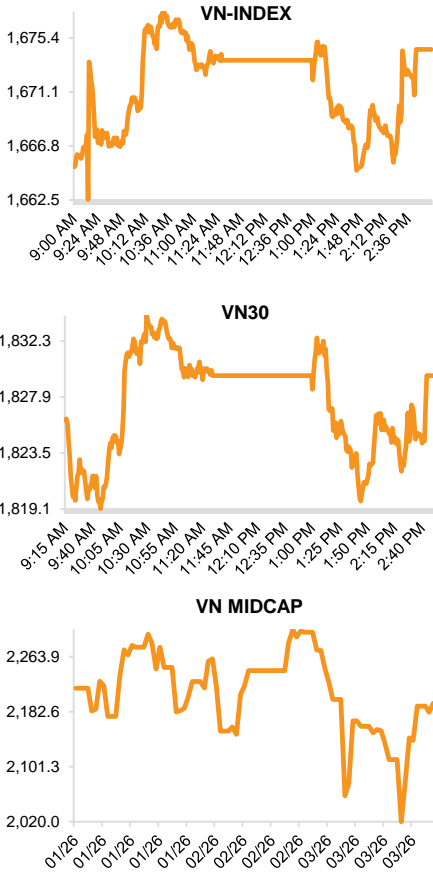
Phiên giao dịch ngày 31/03/2026 ghi nhận thị trường hồi phục nhẹ, khép lại tháng Ba với sắc xanh trong bối cảnh nhóm Ngân hàng và Bất động sản dẫn dắt đà tăng. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.674,5 điểm, tăng 12,0 điểm (+0,7%). Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 171 mã tăng (trong đó tám mã tăng trần) và 143 mã giảm (một mã chạm sàn giá), 56 mã đứng giá. HNX-Index tăng 0,2% lên 251,0 điểm.

Tính chung cả tháng Ba, VN-Index mất 205,8 điểm tương đương 10,9%, mức giảm theo tháng mạnh nhất trong thời gian gần đây. Lũy kế quý 1/2026, chỉ số giảm 112,6 điểm tương đương 6,3%, phản ánh áp lực bán kéo dài trong suốt quý trước các yếu tố bất lợi từ bên ngoài và dòng vốn ngoại rút ròng liên tục.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.829,6 điểm (+1,0%). Chín nhóm ngành tăng điểm trong khi tám nhóm giảm. Bất động sản dẫn đầu với +2,4%, tiếp theo là Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp (+1,3%), Ngân hàng (+0,9%), Dịch vụ tài chính (+0,9%) và Dịch vụ bán lẻ (+0,9%). Chiều giảm, Dầu khí dẫn đầu với -4,2%, tiếp theo là Hóa chất (-2,6%), Dịch vụ tiện ích (-1,6%) và Du lịch và giải trí (-0,8%).

Thanh khoản khớp lệnh HOSE đạt 20,4 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% so với phiên trước nhưng vẫn thấp hơn ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Khối ngoại bán ròng 541,8 tỷ đồng trên HOSE.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: Thị trường duy trì đà phục hồi với sự dẫn dắt từ nhóm Ngân hàng và Bất động sản, tuy nhiên thanh khoản vẫn dưới trung bình và áp lực bán ròng từ khối ngoại chưa dứt. Duy trì tỷ trọng hiện tại và theo dõi thêm diễn biến đầu tháng Tư trước khi gia tăng vị thế; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Tín hiệu từ nhóm vốn hóa lớn đang cải thiện dần, với VN30 tăng 1,0% và không có mã nào chạm sàn giá. Có thể xem xét giải ngân từng phần vào các cổ phiếu vốn hóa lớn, thanh khoản tốt và thuộc danh sách FTSE Emerging Markets tiềm năng khi có xác nhận bền vững hơn trong các phiên tới.



**Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ**

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.674,5	251,0	126,4
1 ngày (%)	0,7	0,2	1,3
1 tháng (%)	-10,9	-4,5	-2,2
Từ 2026	-6,2	0,9	4,5
1 năm (%)	28,1	6,8	28,9
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	296	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,9	1,3	0,5
Số mã tăng	179	75	126
Số mã giảm	144	70	134
Số mã tham chiếu	80	151	483

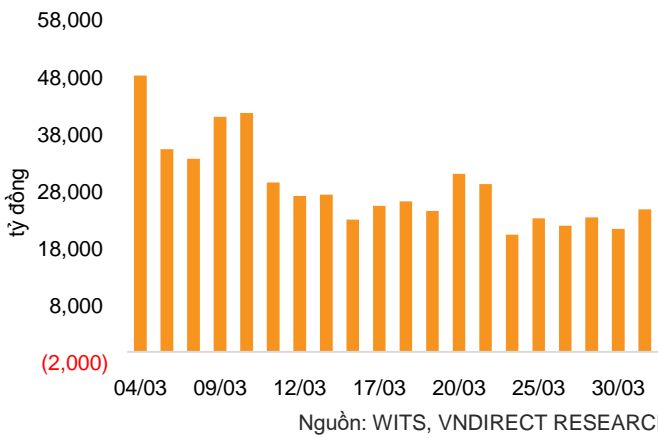
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH**

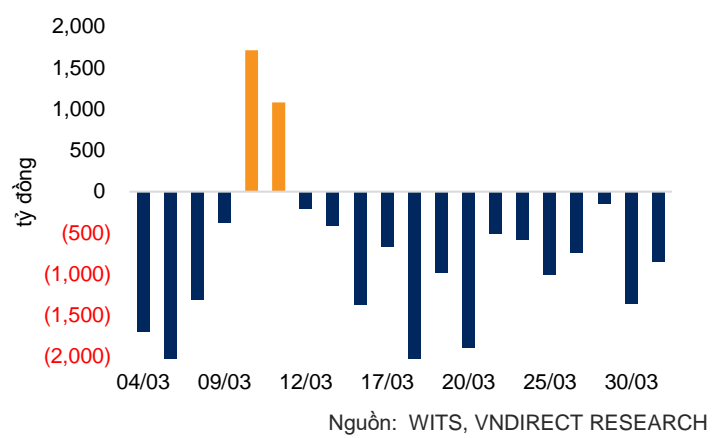
Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,8	155,6	3,8	0,4	-5,8	-5,0	27,8	4,3
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,8	23,1	5,3	0,0	-4,3	-8,4	7,3	-1,5
Năng lượng	2,8	24,5	2,0	-4,1	-15,4	50,6	90,0	-0,7
Tài chính	39,7	12,0	1,7	0,8	-8,9	-0,9	17,9	23,8
Chăm sóc sức khỏe	0,5	38,7	2,7	-0,2	-1,6	2,6	16,8	-2,8
Công nghiệp	7,8	23,5	4,1	1,2	-4,7	-5,4	47,3	123,6
Công nghệ thông tin	1,9	14,7	3,4	0,8	-18,7	-18,8	24,6	-19,6
Vật liệu xây dựng	6,5	19,8	1,8	-1,0	-9,7	9,2	11,1	-6,9
Bất động sản	23,6	63,7	4,7	2,5	-14,2	-17,5	233,2	30,7
Dịch vụ tiện ích	4,3	14,9	2,3	-1,9	-17,6	6,8	15,7	55,4

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

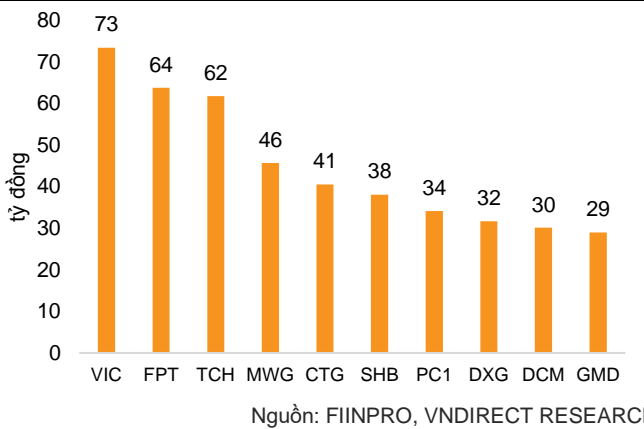
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



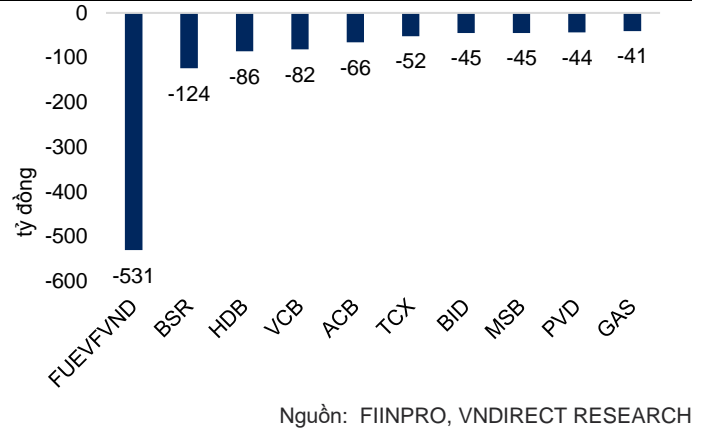
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

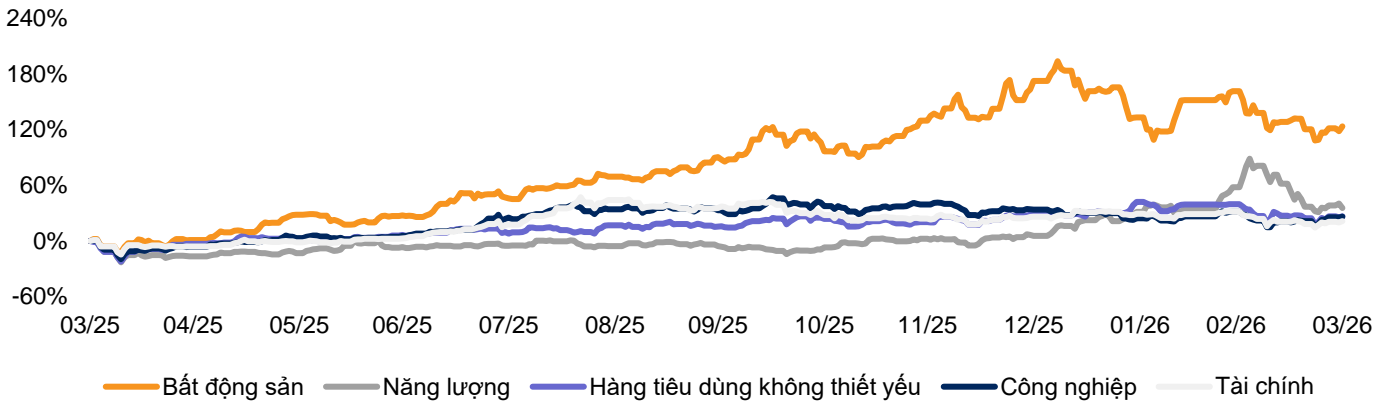


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-0,8%	-1,9%	18,7	1,5	8,3%	2,4%	158.761	1,5%	120.517	0,0%	5,1%
Ấn Độ	NSE500 Index	-2,3%	-14,0%	22,0	3,1	15,1%	1,3%	9.709	6,7%	-13.695	-3,5%	-9,9%
Indonesia	JCI Index	-0,6%	-18,5%	17,7	1,8	11,4%	3,8%	1.427	6,6%	-1.872	-1,0%	-2,7%
Singapore	FSTAS Index	-0,1%	4,6%	17,3	1,5	9,0%	4,5%	1.410	1,9%	1.109	-1,2%	4,1%
Malaysia	FBME Index	0,0%	-0,2%	16,3	1,4	8,3%	3,9%	710	3,5%	310	-3,0%	9,6%
Philippines	PCOMP Index	1,2%	-4,0%	9,9	1,0	10,1%	3,9%	106	5,8%	150	-4,2%	-5,7%
Thái Lan	SET Index	0,2%	15,3%	12,8	1,4	8,6%	4,2%	1.868	1,8%	762	-4,4%	3,3%
Việt Nam	VN-Index	0,7%	-6,2%	15,0	2,0	14,3%	1,5%	1.079	4,1%	-1.096	-0,7%	-2,9%

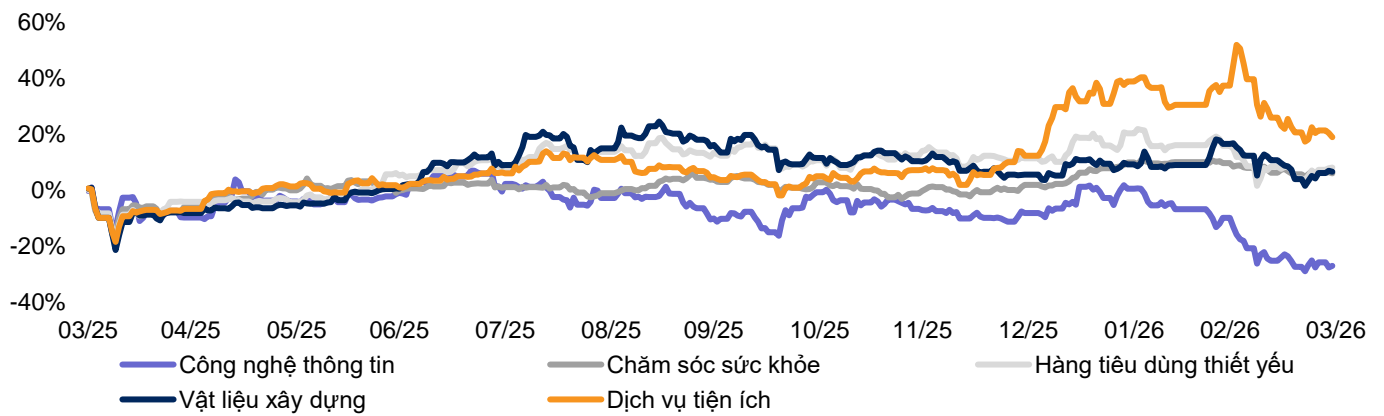
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HoSE (CẬN TRÊN)



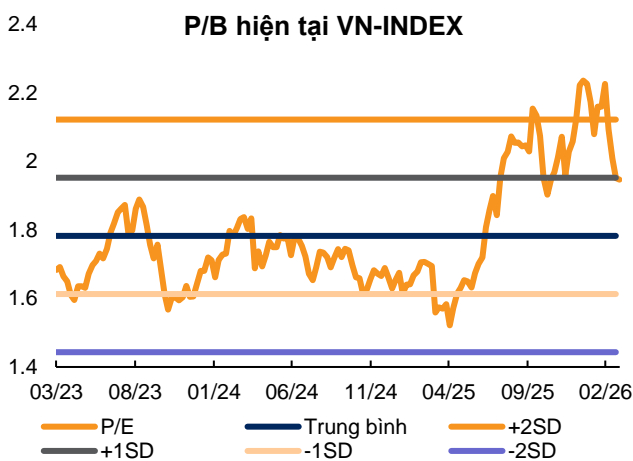
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HoSE (CẬN DƯỚI)



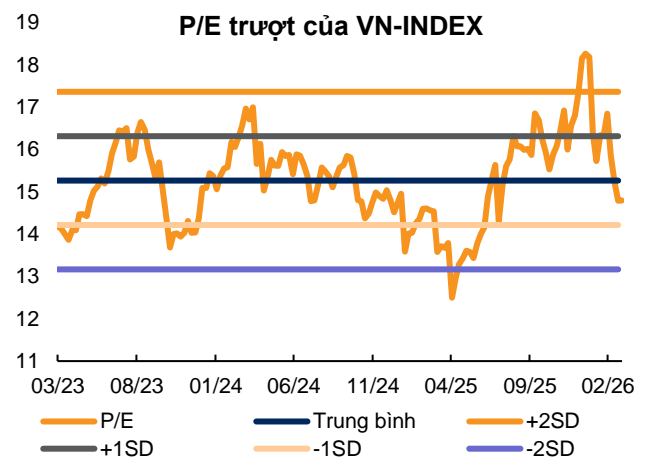
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Điểm tin**

**Tin vĩ mô thế giới**

- **Mỹ:** Chủ tịch Fed Jerome Powell cho biết giá năng lượng tăng chưa tạo ra đánh đổi chính sách ngay, nhưng rủi ro lạm phát có thể tăng nếu kéo dài. Fed duy trì phụ thuộc dữ liệu và có thể giữ chính sách thắt chặt lâu hơn.
- **Nhật:** CPI lõi tăng 1.7% svck trong tháng 3 (tháng 2: 1.8%), CPI lõi cơ bản (loại trừ thực phẩm và năng lượng) tăng 2.3% svck (tháng 2: 2.2%). Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 2.6% trong tháng 2 (tháng 1: 2.7%).

**Tin vĩ mô trong nước**

- Ngân hàng Nhà nước ban hành Công văn 2342/NHNN-CSTT nhằm ổn định mặt bằng lãi suất và tránh biến động thị trường, hỗ trợ kiểm soát lạm phát và tăng trưởng.
- Ngân hàng Nhà nước yêu cầu công bố lãi suất cho vay bình quân, chênh lệch lãi suất và các gói tín dụng để tăng minh bạch.
- Chính phủ tạm ứng 8 nghìn tỷ đồng từ nguồn tăng thu ngân sách để bổ sung Quỹ bình ổn giá xăng dầu nhằm kiểm soát biến động giá.
- Bộ Tài chính đề xuất miễn thuế thu nhập cá nhân đối với giao dịch bán căn nhà duy nhất để hỗ trợ thanh khoản thị trường bất động sản.
- Đề xuất kéo dài miễn, giảm thuế xăng dầu và nhiên liệu bay đến 30/06/2026 nhằm giảm chi phí và áp lực lạm phát.

**Tin ngành và doanh nghiệp**

- **VPB:** Ngân hàng đặt mục tiêu tăng trưởng khoảng 30%/năm giai đoạn 2026–2030, hướng tới top 3 theo quy mô tài sản.
- **CII:** Công ty được giao dự án hạ tầng quy mô 3.5 nghìn tỷ đồng tại cửa ngõ phía Đông TP.HCM.
- **VCI:** Công ty đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2026 đạt 2.3 nghìn tỷ đồng, mức cao kỷ lục, và mở rộng sang Singapore.
- **MBB:** Ngân hàng đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2026 đạt 30–31 nghìn tỷ đồng, tăng 15% svck, và tăng vốn điều lệ lên 103 nghìn tỷ đồng.

**Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần**

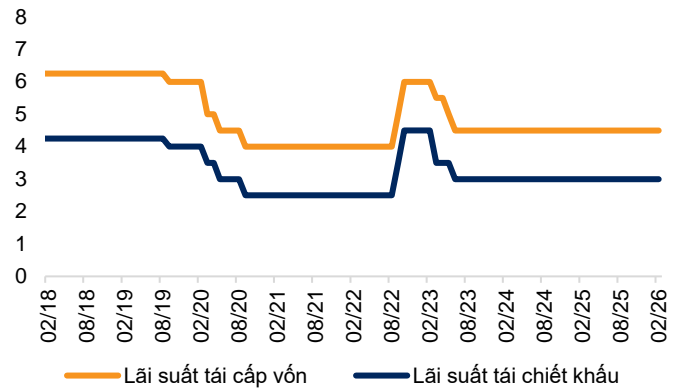
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 31/03/2026	Trung Quốc	Chỉ số PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 3.2026
Thứ Tư, 01/04/2026	Việt Nam	Chỉ số PMI sản xuất tháng 3.2026
Thứ Tư, 01/04/2026	Mỹ	Doanh số bán lẻ tháng 2.2026

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,06	-0,1	8,2	24,8	77,2
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	9,10	64,0	-19,1	451,5	95,7
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	8,68	12,4	-0,2	5,2	86,7
USD/VND	26.344	0,0	-0,7	-0,2	-2,9
DXY	100,43	-0,1	2,9	2,1	-3,6
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,32	-0,6	9,8	3,7	2,8
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,84	-0,4	13,7	8,5	-0,9

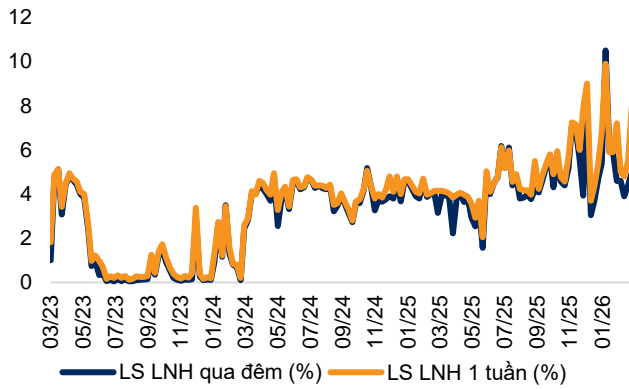
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



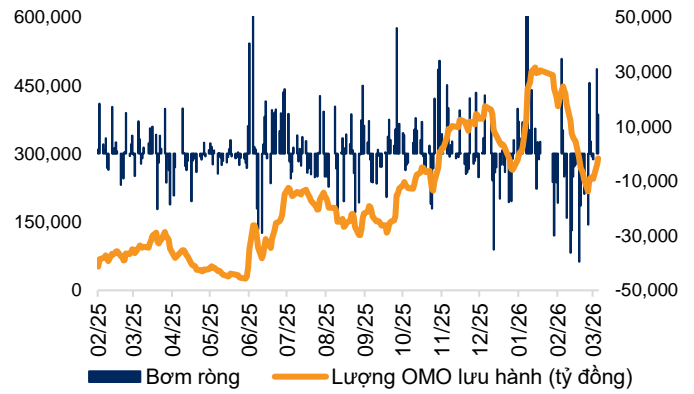
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



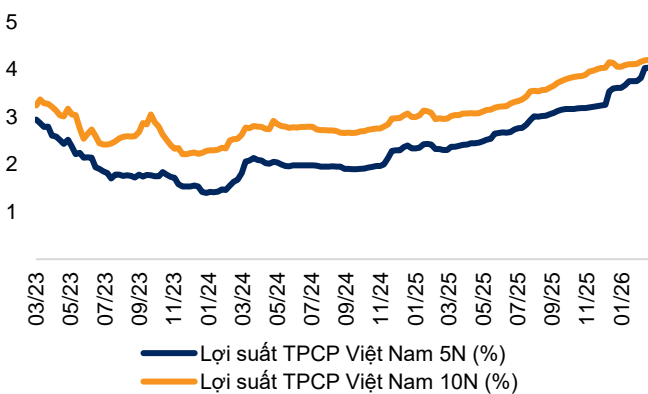
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUÁ KÈNH OMO



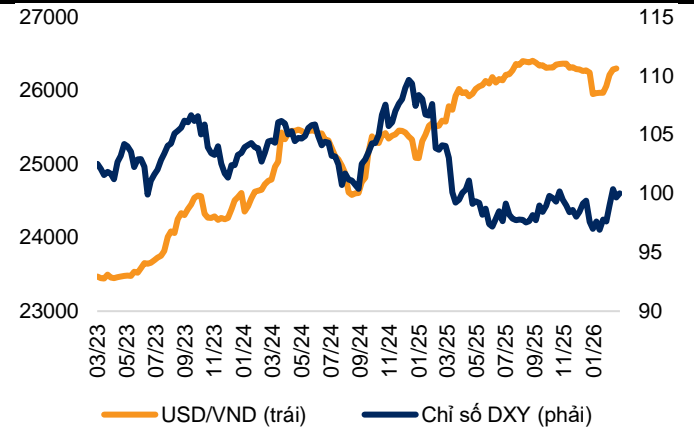
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-0,1%	53,4%	43,8%
Brent Crude	0,5%	56,5%	51,7%
JKM LNG	0,5%	94,1%	65,6%
Henry Hub LNG	-2,0%	80,5%	49,8%
NW Thermal Coal	-3,7%	-3,4%	-26,0%
Singapore Platt FO	0,3%	61,5%	49,8%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	0,9%	-12,9%	46,3%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	3,9%	-20,9%	111,8%
Bạch kim	1,2%	-19,6%	89,0%

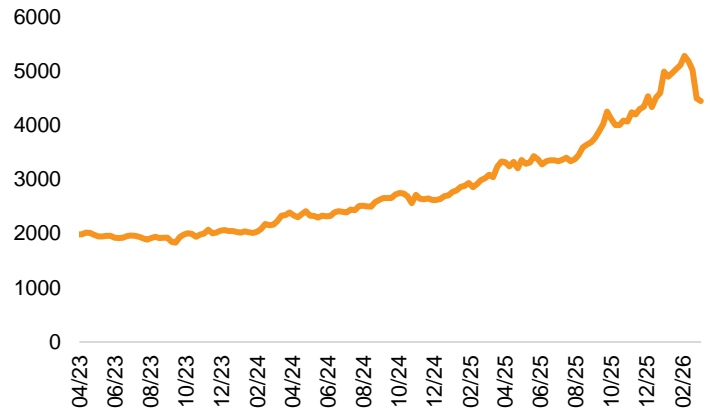
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	3,0%	43,9%	564,4%
Đồng	0,3%	-8,1%	9,6%
Nhôm	2,6%	9,9%	36,1%
Niken	0,4%	-3,3%	5,5%
Kẽm	0,4%	-4,1%	0,0%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	0,0%	-6,2%
Quặng sắt	-0,3%	6,0%	3,6%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,3%	8,6%	-16,8%
Arabica	0,6%	3,4%	-22,5%
Đường	-1,1%	7,6%	-18,5%
Cacao	-0,3%	12,8%	-60,8%
Dầu cọ	0,6%	18,6%	NA
Bông	0,4%	10,8%	5,4%
Sữa bột	-0,9%	6,8%	-14,5%
Lúa mì	0,9%	3,6%	14,0%
Đậu tương	0,3%	0,5%	14,6%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	1,2%	-1,4%	7,5%
Urê	-2,3%	43,3%	94,6%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,3%	-5,5%	4,4%
Gia súc	0,4%	-1,8%	14,7%

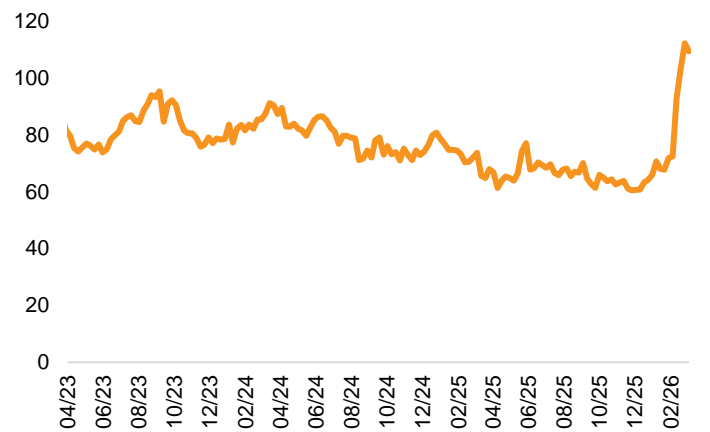
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.160	5,4	2.894	45.300	73.300	63,0%	1,2%	15,0	2,3	17%
AST	119	0,0	4	69.800	85.400	25,9%	3,6%	12,7	5,4	45%
HVN	2.516	1,9	544	21.300	43.400	106,7%	2,9%	8,3	11,0	
VJC	3.503	9,4	825	156.000	113.600	-26,5%	0,6%	41,4	3,7	10%
Bán lẻ										
BAF	402	3,7	187	34.800	37.200	6,9%		64,5	2,6	3%
DGW	385	6,0	102	45.800	49.600	9,4%	1,1%	18,4	3,0	17%
FRT	1.015	3,6	161	157.000	150.300	-4,0%	0,2%	33,6	6,4	26%
MCH	7.076	2,1	2.458	144.000	147.000	3,5%	1,4%	27,9	10,3	46%
MWG	4.560	27,4	16	81.800	96.300	18,9%	1,2%	17,1	3,7	23%
PNJ	1.399	9,0	2	108.000	109.900	2,7%	0,9%	13,4	2,8	23%
QNS	670	0,3	271	48.000	53.400	15,4%	4,2%	7,9	1,4	18%
SAB	2.157	2,8	897	44.300	59.900	39,7%	4,5%	13,2	2,7	20%
VHC	503	3,4	401	59.000	71.300	24,2%	3,4%	9,7	1,4	15%
VNM	4.800	20,1	2.449	60.500	74.800	28,3%	4,7%	15,0	4,1	27%
Tài chính										
ACB	4.592	14,0	117	23.550	31.300	36,6%	3,7%	7,7	1,3	18%
BID	10.888	19,0	1.424	39.400	47.200	20,9%	1,1%	9,2	1,6	19%
CTG	10.201	23,1	476	34.600	49.000	42,5%	0,9%	7,8	1,5	21%
HDB	4.835	18,5	223	25.450	39.500	57,7%	2,5%	7,2	1,7	25%
LPB	4.751	2,9	204	41.900	33.400	-14,3%	6,0%	11,0	2,7	25%
MBB	8.087	31,4	2	26.450	32.900	26,3%	1,9%	8,0	1,6	22%
STB	4.451	32,0	764	62.200	45.700	-25,5%	1,0%	19,7	2,0	10%
TCB	8.258	17,6	0	30.700	40.300	34,5%	3,3%	8,6	1,3	16%
TPB	1.716	9,4	97	16.300	17.800	15,0%	5,8%	6,1	1,1	18%
VCB	18.428	29,5	1.774	58.100	69.300	20,1%	0,8%	13,8	2,2	17%
VIB	2.190	4,4	0	16.950	23.600	42,9%	3,6%	7,9	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.041	23,1	410	26.700	37.100	40,8%	1,9%	8,8	1,3	15%
<b>Dệt may</b>										
MSH	161	1,0	68	37.600	40.600	18,6%	10,6%	6,9	2,2	33%
TCM	98	1,6	2	22.950	29.800	32,0%	2,2%	10,6	1,1	10%
<b>Khu công nghiệp</b>										
BCM	2.086	3,4	689	53.100	68.600	31,3%	2,1%	15,9	2,4	16%
GMD	1.287	6,4	96	79.500	72.000	-6,9%	2,5%	21,7	2,6	12%
HAH	363	6,0	89	56.700	55.400	-0,9%	1,4%	8,3	2,1	29%
VSC	337	8,5	160	23.700	19.100	-17,3%	2,1%	26,0	1,6	7%
IDC	710	6,9	241	49.300	45.600	-4,5%	3,0%	9,7	2,9	32%
KBC	1.140	7,2	453	31.900	30.000	-4,8%	1,2%	13,2	1,2	10%
PHR	318	2,0	112	61.900	68.400	12,7%	2,2%	17,7	2,1	13%
VTP	446	3,7	197	96.400	129.200	35,1%	1,1%	33,7	6,6	21%
<b>Tài nguyên cơ bản</b>										
DGC	724	14,9	308	50.200	128.300	161,6%	6,0%	6,7	1,3	20%
HPG	7.837	48,2	2.113	26.900	30.000	12,6%	1,1%	13,4	1,6	13%
<b>Dầu khí</b>										
BSR	5.256	25,0	2.474	27.650	16.700	-38,0%	1,6%	26,5	2,3	9%
GAS	7.172	15,0	3.354	78.300	78.400	2,7%	2,6%	16,6	2,8	18%
OIL	609	6,0	39	15.500	14.800	-2,9%	1,6%	45,2	1,5	3%
PLX	1.949	18,3	101	40.400	47.700	21,0%	3,0%	21,5	2,0	10%
PVD	734	12,7	273	34.800	32.600	0,9%	7,2%	18,6	1,1	6%
PVS	794	18,2	264	40.900	41.800	3,8%	1,6%	11,3	1,4	13%
PVT	389	9,2	142	21.800	23.400	8,4%	1,0%	9,9	1,2	13%
<b>Phân bón - Hóa chất</b>										
DPM	770	11,1	339	29.850	22.700	-21,1%	2,9%	19,8	1,8	10%
DCM	971	9,4	387	48.300	40.000	-13,0%	4,1%	15,1	2,4	16%
DDV	152	2,5	72	27.400	39.700	48,2%	3,3%	6,3	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	70	1,3	34	22.900	34.100	51,1%	2,2%	136,3	1,5	1%
<b>Điện</b>										
POW	1.514	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
<b>Điện và BĐS</b>										
HDG	416	3,0	127	29.600	37.400	28,0%	1,7%	15,5	1,6	11%
PC1	442	8,4	151	28.300	26.500	-6,4%	0,0%	12,6	1,8	15%
REE	1.408	2,6	0	68.500	76.600	13,3%	1,5%	14,7	1,8	13%
<b>Bất động sản</b>										
DXG	614	9,4	187	14.550	18.300	39,5%	13,7%	63,0	1,1	2%
KDH	1.108	6,0	233	26.000	41.800	61,9%	1,1%	29,8	1,6	5%
NLG	534	4,0	47	29.000	42.200	47,1%	1,6%	19,8	1,1	6%
VHM	16.059	31,3	6.803	103.000	93.600			10,1	1,8	19%
VRE	2.221	9,8	821	25.750	32.000	28,3%	4,1%	9,1	1,2	14%
<b>Công nghệ</b>										
FPT	4.830	44,3	756	74.700	118.200	59,6%	1,3%	13,6	3,5	28%

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM**

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

**ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ****Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,  
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội  
ĐT: +84 24 3972 4568  
Fax: +84 24 3972 4568

**Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**

Tòa nhà 90 Pasteur,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
ĐT: +84 28 7300 0688  
Fax: +84 28 3914 6924

**Chi nhánh Đà Nẵng**

57 Duy Tân,  
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng  
ĐT: +84 511 382 1111  
Fax: NA

**Chi nhánh Vinh – Nghệ An**

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,  
Phường Trường Vinh, Nghệ An  
ĐT: +84 23 8730 2886  
Fax: NA

**Chi nhánh Cần Thơ**

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,  
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ  
ĐT: +84 710 3766 959  
Fax: NA

**Chi nhánh Quảng Ninh**

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,  
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh  
ĐT: +84 98 8619 695  
Fax: NA

**Chi nhánh Thanh Hoá**

Tầng 2, số 11 Hạc Thành  
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa  
ĐT: +84 90 3255 202  
Fax: NA

**Chi nhánh Bình Dương**

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,  
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM  
ĐT: +84 27 4222 2659  
Fax: +84 27 4222 2660

**Chi nhánh Nam Định**

88-90 Phạm Sư Mạnh,  
Phường Nam Định, Ninh Bình  
ĐT: +84 22 8352 8819  
Fax: NA